

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Số 01 đường Tân Xuân, P.Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3757 5577 Fax: (84-024) 3757 6144

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F206-E4 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý III/2021 và công văn giải trình chênh lệch 10% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý III/2021 so với cùng kỳ năm 2020 của Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ QUỲNH VÂN



Trần Thị Quỳnh Vân

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 3 năm 2021)**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Hòa	Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		785.509.646.089	570.769.287.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	220.984.961.553	166.741.149.322
1. Tiền	111		48.984.961.553	97.661.149.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		172.000.000.000	69.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.112.702.840	8.418.226.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	21.112.702.840	8.418.226.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531.486.494.992	383.784.253.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	502.325.124.678	364.489.788.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.451.914.030	495.099.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32.158.883.034	23.248.791.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.449.426.750)	(4.449.426.750)
IV. Hàng tồn kho	140		3.243.441.067	2.231.202.622
1. Hàng tồn kho	141	8	3.243.441.067	2.231.202.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.682.045.637	9.594.456.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	8.682.045.637	9.589.225.102
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	5.231.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.372.775.954	92.432.674.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.229.495.000	12.657.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	13.229.495.000	12.657.800.000
II. Tài sản cố định	220		62.608.447.539	70.695.889.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.284.960.923	56.547.597.186
- Nguyên giá	222		181.085.775.146	175.554.886.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.800.814.223)	(119.007.289.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.323.486.616	14.148.291.983
- Nguyên giá	228		24.372.168.378	22.022.551.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.048.681.762)	(7.874.259.459)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.116.165.175	5.186.165.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.116.165.175	5.186.165.175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	161.826.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	161.826.840
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.418.668.240	3.730.993.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.418.668.240	3.730.993.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		869.882.422.043	663.201.961.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		622.274.846.573	429.543.764.675
I. Nợ ngắn hạn	310		622.274.846.573	429.543.764.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	152.957.609.333	126.729.272.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.885.024.685	2.266.643.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18.365.643.126	15.851.604.219
4. Phải trả người lao động	314		157.693.193.710	144.755.676.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	146.735.483.613	36.497.695.358
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	58.978.533.126	28.819.213.852
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.659.358.980	74.623.658.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.607.575.470	233.658.196.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	247.607.575.470	233.658.196.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.004.782.374	150.004.782.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.004.782.374	150.004.782.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.024.365.701	26.661.149.060
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.578.427.395	56.992.265.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		58.578.427.395	56.992.265.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		869.882.422.043	663.201.961.525



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020 (Trình bày lại)	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020 (Trình bày lại)	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	594.034.781.554	512.877.256.027	1.698.653.539.030	1.388.008.590.202	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	594.034.781.554	512.877.256.027	1.698.653.539.030	1.388.008.590.202	
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	500.706.837.492	397.926.111.618	1.387.541.132.976	1.133.472.560.956	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93.327.944.062	114.951.144.409	311.112.406.054	254.536.029.246	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.119.046.156	1.901.983.711	2.127.796.806	2.619.883.724	
7. Chi phí tài chính	22	21	732.484.633	623.529.764	1.548.200.017	1.320.570.016	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24	22	43.156.389.942	8.771.522.808	105.855.941.148	29.461.445.657	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	44.573.846.116	37.962.578.933	132.667.364.894	122.002.483.086	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5.984.269.527	69.495.496.615	73.168.696.801	104.371.414.211	
11. Thu nhập khác	31	24	12.907.155	241.022.923	242.148.451	515.372.856	
12. Chi phí khác	32	24	-	160.776.663	-	245.573.074	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	24	12.907.155	80.246.260	242.148.451	269.799.782	
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.997.176.682	69.575.742.875	73.410.845.252	104.641.213.993	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.249.518.272	13.965.231.510	14.832.417.857	21.078.491.605	
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.747.658.410	55.610.511.365	58.578.427.395	83.562.722.388	
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	317	3.707	3.905	5.571	



Hà Thị Tâm
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.009.947.213.070	513.186.854.704
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(615.320.611.520)	(393.865.176.170)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(297.963.319.655)	(261.478.720.599)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.965.852.690)	(8.388.789.751)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.885.121.414.645	2.821.711.029.014
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.894.675.280.338)	(2.600.719.872.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.143.563.512	70.445.325.188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.006.254.617)	(14.951.685.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	390.000.000	66.584.045
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.634.000.000)	(4.056.052.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.101.350.000	5.246.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.167.753.910	944.633.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.981.150.707)	(12.750.320.173)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(859.274.375)	(1.469.620.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(859.274.375)	(1.469.620.885)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	54.303.138.430	56.225.384.130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.741.149.322	84.777.263.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59.326.199)	(8.636.742)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	220.984.961.553	140.994.011.329



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng cồng kềnh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa, Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn, Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017; Theo quy định tại Điều 28 của Luật về “Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý”, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Tổng công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Tổng công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên được xác định là bên liên quan của Tổng công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam: sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty cổ phần Hacisco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các Bưu điện tỉnh/thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.037.790.703	1.321.409.885
Tiền gửi ngân hàng	47.947.170.850	96.339.739.437
Các khoản tương đương tiền (i)	172.000.000.000	69.080.000.000
Cộng	220.984.961.553	166.741.149.322

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	21.112.702.840	21.112.702.840	8.418.226.000	8.418.226.000
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	161.826.840	161.826.840
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	-	-	161.826.840	161.826.840

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Các Bưu điện tỉnh/thành phố	326.211.346.741	222.564.878.666
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng khác	175.537.152.109	141.924.909.431
Cộng phải thu khách hàng	502.325.124.678	364.489.788.097
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.449.426.750)	(4.449.426.750)
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	326.787.972.569	222.564.878.666
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	312.643.639.860	222.564.878.666
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	13.567.706.881	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	576.625.828	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	32.158.883.034	-	23.248.791.875	-
Ký cược, ký quỹ	7.535.451.000	-	6.985.146.000	-
Tạm ứng	1.813.856.000	-	94.000.000	-
Phải thu khác	22.809.576.034	-	16.169.645.875	-
- Phải thu Tổng công ty BĐVN, Các BĐT/TP về tiền COD và các khoản chi hộ	8.875.666.372	-	8.139.673.134	-
- Lãi tiền gửi dự thu	67.146.134	-	218.704.297	-
- Các đối tượng khác	13.866.763.528	-	7.811.268.444	-
b) Dài hạn	13.229.495.000	-	12.657.800.000	-
Ký cược, ký quỹ (i)	13.229.495.000	-	12.657.800.000	-
Cộng	45.388.378.034	-	35.906.591.875	-

Ghi chú:

(i) Khoản ký quỹ tại ngày 30/09/2021 trong đó bao gồm 8.675.000.000 VND là khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình theo hợp đồng số 35/2017/HĐTKB-EMS-ĐB để thuê toàn bộ khu xưởng, kho bãi văn phòng tại khu đất D23 Cộng Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.250.000	-	314.353.016	-
Công cụ, dụng cụ	595.250.457	-	963.045.196	-
Hàng hóa	2.643.940.610	-	953.804.410	-
Cộng	3.243.441.067	-	2.231.202.622	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.682.045.637	9.589.225.102
Chi phí thuê nhà, văn phòng	3.933.856.309	4.377.861.361
Chi phí công cụ dụng cụ	3.684.670.470	4.124.506.818
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	93.296.197	65.839.383
Chi phí trả trước khác	970.222.661	1.021.017.540
b) Dài hạn	3.418.668.240	3.730.993.233
Chi phí công cụ dụng cụ	1.342.075.334	1.280.285.369
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	747.832.347	1.373.659.389
Chi phí trả trước khác	1.328.760.559	1.077.048.475
Cộng	12.100.713.877	13.320.218.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/01/2021	40.116.921.935	22.933.929.780	92.882.109.612	19.558.859.483	63.065.609	175.554.886.419
Mua trong kỳ	-	544.930.000	4.888.867.818	97.090.909	-	5.530.888.727
Số dư 30/09/2021	40.116.921.935	23.478.859.780	97.770.977.430	19.655.950.392	63.065.609	181.085.775.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2021	36.769.376.467	13.197.133.692	53.420.501.565	15.557.211.900	63.065.609	119.007.289.233
Khấu hao trong kỳ	2.322.196.439	2.176.496.598	8.410.302.027	1.884.529.926	-	14.793.524.990
Số dư 30/09/2021	39.091.572.906	15.373.630.290	61.830.803.592	17.441.741.826	63.065.609	133.800.814.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2021	3.347.545.468	9.736.796.088	39.461.608.047	4.001.647.583	-	56.547.597.186
Số dư 30/09/2021	1.025.349.029	8.105.229.490	35.940.173.838	2.214.208.566	-	47.284.960.923

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2021 là 58.838.416.431 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2021	11.231.324.483	10.642.432.414	148.794.545	22.022.551.442
Mua trong kỳ	-	2.771.496.936	-	2.771.496.936
Thanh lý, nhượng bán		(421.880.000)		(421.880.000)
Số dư 30/09/2021	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2021	80.938.138	7.644.526.776	148.794.545	7.874.259.459
Khấu hao trong kỳ	13.197.978	1.337.007.660	-	1.350.205.638
Thanh lý, nhượng bán		(175.783.335)		(175.783.335)
Số dư 30/09/2021	94.136.116	8.805.751.101	148.794.545	9.048.681.762
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư 01/01/2021	11.150.386.345	2.997.905.638	-	14.148.291.983
Số dư 30/09/2021	11.137.188.367	4.186.298.249	-	15.323.486.616

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2021 là 6.911.430.719 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	182.004.062	252.004.062
Cộng	5.116.165.175	5.186.165.175

Ghi chú: (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	50.645.331.733	50.645.331.733	22.846.240.874	22.846.240.874
- Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	13.024.854.157	13.024.854.157	9.940.941.605	9.940.941.605
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	22.397.636.069	22.397.636.069	171.025.318	171.025.318
- Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	3.315.721.365	3.315.721.365	3.210.436.531	3.210.436.531
- Công ty Datapost - TCT Bưu điện Việt Nam	6.989.513.278	6.989.513.278	5.974.987.618	5.974.987.618
- Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	4.917.606.864	4.917.606.864	3.548.849.802	3.548.849.802
Phải trả cho các đối tượng khác	102.312.277.600	102.312.277.600	103.883.032.123	103.883.032.123
Cộng	152.957.609.333	152.957.609.333	126.729.272.997	126.729.272.997

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.632.289.386	71.306.457.468	73.323.229.936	-	13.649.061.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.852.690	13.965.852.690	14.832.417.857	-	4.332.417.857
Thuế thu nhập cá nhân	5.231.050	707.855.380	3.941.762.142	3.623.158.581	-	384.020.769
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	651.926.087	651.926.087	-	-
Thuế môn bài	-	-	34.500.000	34.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	45.606.763	188.288.506	142.824.389	-	142.646
Cộng	5.231.050	15.851.604.219	90.088.786.893	92.608.056.850	-	18.365.643.126

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công phát trong nước	36.017.361.000	-
Công phát quốc tế	35.211.045.491	14.617.936.303
Cước vận chuyển hàng không	8.035.354.482	19.219.504.669
Chi phí thúc đẩy kinh doanh	48.172.130.003	-
Các chi phí khác	19.299.592.637	2.660.254.386
Cộng	146.735.483.613	36.497.695.358

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	58.978.533.126	28.819.213.852
Kinh phí công đoàn	3.996.722.217	3.359.184.920
Bảo hiểm xã hội	44.382.427	5.426.353
Bảo hiểm y tế	11.676.029	967.832
Bảo hiểm thất nghiệp	4.596.270	4.663.100
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.093.128.636	4.045.958.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.828.027.547	21.403.013.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.550.856.560	1.408.730.560
- Phải trả doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	12.518.857.549	3.126.007.898
- Phải trả Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.946.598.153	3.968.296.654
- Phải trả hãng KCH tiền thu hộ, chi hộ	-	1.207.363.680
- Phải trả các quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	3.416.693.611	4.038.793.611
- Phải trả các đối tượng khác	15.395.021.674	7.653.821.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	76.897.344.217	56.280.549.843	224.769.146.434
Tăng vốn trong năm	58.413.530.000	(58.413.530.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.992.265.416	56.992.265.416
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(635.040.000)	(635.040.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.159.125.000)	(9.159.125.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37.988.550.000)	(37.988.550.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(320.500.000)	(320.500.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	8.177.334.843	(8.177.334.843)	-
Số dư đầu năm nay	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	58.578.427.395	58.578.427.395
Thù lao hội đồng quản trị (i)	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Chia cổ tức (i)	-	-	(15.000.470.000)	(15.000.470.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Số dư 30/09/2021	150.004.782.374	39.024.365.701	58.578.427.395	247.607.575.470

Ghi chú:

- (i) Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 18/NQ-HDQT.IV ngày 26/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	126.208.191.601	126.208.191.601
Công ty Cổ phần Hacisco	12.335.350.773	12.335.350.773
Các cổ đông khác	11.461.240.000	11.461.240.000
Cộng	150.004.782.374	150.004.782.374

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2021	Quý 3/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.004.782.374	91.591.252.374
- Vốn góp đầu kỳ	150.004.782.374	91.591.252.374
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.004.782.374	91.591.252.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Tổng công ty

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.478	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.478	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.478	15.000.478
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	592.844.678.847	511.534.589.535
Doanh thu từ dịch vụ khác	1.190.102.707	1.342.666.492
Cộng	594.034.781.554	512.877.256.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.034.781.554	512.877.256.027

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	499.791.487.755	397.177.166.992
Giá vốn từ dịch vụ khác	915.349.737	748.944.626
Cộng	500.706.837.492	397.926.111.618

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	467.926.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.119.046.156	1.434.057.096
Cộng	1.119.046.156	1.901.983.711

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2021</u>	<u>Quý 3/2020</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	732.484.633	623.529.764
Cộng	732.484.633	623.529.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2021	Quý 3/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.523.210.431	1.915.739.857
Chi phí nhân công	26.931.645.750	15.929.403.509
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.699.838.491	1.876.461.017
Thuế, phí và lệ phí	192.431.030	162.071.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.643.933.712	9.539.685.880
Chi phí bằng tiền khác	7.582.786.702	8.539.216.738
Cộng	44.573.846.116	37.962.578.933
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.848.828.190	2.748.067.064
Chi phí thúc đẩy kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	34.170.863.983	1.827.136.938
Chi phí bằng tiền khác	1.136.697.769	4.196.318.806
Cộng	43.156.389.942	8.771.522.808

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2021	Quý 3/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	29.355.213.988	34.566.115.745
Chi phí nhân công	109.193.808.345	58.093.385.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.364.736.839	5.404.827.383
Thuế Phí, Lệ phí	1.017.599.161	586.130.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.252.877.297	308.031.869.575
Chi phí khác bằng tiền	101.252.837.920	37.977.885.158
Cộng	588.437.073.550	444.660.213.359

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	12.907.155	241.022.923
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	69.220.409
Các khoản khác	12.907.155	171.802.514
Chi phí khác	-	160.776.663
Chi phí khác	-	160.776.663
Lợi nhuận khác	12.907.155	80.246.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2021	Quý 3/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.997.176.682	69.575.742.875
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	250.414.677	250.414.677
Điều chỉnh tăng	250.414.677	250.414.677
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ)	68.310.778	68.310.778
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	182.103.899	182.103.899
Thu nhập chịu thuế	6.247.591.359	69.826.157.552
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.249.518.272	13.965.231.510

Ghi chú: Trong kỳ, Tổng Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2021	Quý 3/2020 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.747.658.410	55.610.511.365
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.747.658.410	55.610.511.365
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.478	15.000.478
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	317	3.707

Ghi chú: Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2021 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số sau trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
	VND	VND	VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (kỳ): 9 tháng đầu năm 2020</i>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.273.173.318.601	1.388.008.590.202	114.835.271.601
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.025.830.068.792	1.133.472.560.956	107.642.492.164
Chi phí bán hàng	21.313.958.515	29.461.445.657	8.147.487.142
Chi phí quản lý doanh nghiệp	92.499.714.055	122.002.483.086	29.502.769.031
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	135.098.690.729	104.641.213.993	(30.457.476.736)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.000.000.000	21.078.491.605	10.078.491.605
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	124.098.690.729	83.562.722.388	(40.535.968.341)

Tổng công ty thực hiện trình bày lại doanh thu, chi phí kỳ trước do đã thực hiện ghi nhận đầy đủ doanh thu, chi phí tạm tính của dịch vụ chuyển phát nhanh EMS với các Bưu điện tỉnh/Thành phố và tạm tính một số khoản chi phí phải trả vào kết quả kinh doanh trong kỳ.



Hà Thủ Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 2060 /CV-TCKT

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp Quý 3 năm 2021 thay đổi hơn 10%
so với cùng kỳ năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS)

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 024 3757 4488

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Theo báo cáo tài chính Quý 3/2021, lợi nhuận sau thuế Quý 3/2021 và so sánh với cùng kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2021 (đồng)	Quý 3/2020 (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ thay đổi
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d=b-c</i>	<i>e=b/c</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.747.658.410	55.610.511.365	-50.862.852.955	-91,5%

Căn cứ quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2021 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

Doanh thu quý 3/2021 tăng 15,6% (tương đương tăng 80,1 tỷ đồng) so với quý 3/2020 nhưng chi phí tăng hơn 32,3% (tương đương tăng 143,7 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do trong quý 3/2021, Tổng công ty EMS đã phát sinh rất nhiều chi phí liên quan đến việc phòng chống dịch Covid-19 và duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ EMS trên toàn mạng lưới.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. *Như*

Trân trọng./.

Nơi nhân:

- Như trên;

- Lưu: VT, Ban TCKT.



Hà Thị Hòa